

Số: 169/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017NĐ-CP, ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Sau khi xem xét Tờ trình số 424/TTr-UBND, ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2018; báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2018:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	35.404.946	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Ngân sách Trung ương hưởng:</i>	<i>6.474.831</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Ngân sách địa phương hưởng:</i>	<i>28.930.115</i>	<i>triệu đồng</i>
a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	12.789.376	triệu đồng
<i>Bao gồm:</i>		
- Thu nội địa:	6.756.653	triệu đồng
- Thu thuế xuất nhập khẩu:	5.983.058	triệu đồng
- Thu từ các khoản huy động, đóng góp:	49.665	triệu đồng
b) Thu kết dư ngân sách:	51.170	triệu đồng
c) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	4.803.784	triệu đồng

d) Thu bổ sung từ NSTW (gồm cả BSMT):	17.729.369	triệu đồng
đ) Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	5.054	triệu đồng
e) Thu vay:	26.193	triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	28.700.666	triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển:	4.359.377	triệu đồng
b) Chi thường xuyên:	9.643.917	triệu đồng
d) Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới:	8.619.064	triệu đồng
đ) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
e) Chi nộp ngân sách cấp trên:	5.054	triệu đồng
g) Chi chuyên nguồn:	5.956.094	triệu đồng
h) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay:	1.062	triệu đồng
i) Chi trả nợ gốc:	114.758	triệu đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	229.449	triệu đồng
a) Ngân sách tỉnh:	99.743	triệu đồng
- Bổ sung quỹ Dự trữ tài chính:	49.871,5	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2019:	49.871,5	triệu đồng
b) Ngân sách huyện, thành phố, thị xã:	76.369	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2019:	76.369	triệu đồng
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn:	53.337	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2019:	53.337	triệu đồng

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyên nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019 của các đơn vị, bảo đảm chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tại Kỳ họp cuối năm 2020.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã
Tổng số thu:	28.930.115	16.636.268	8.361.378	3.932.468	Tổng số chi	28.700.666	16.536.525	8.285.010	3.879.131
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	28.903.922	16.610.075	8.361.378	3.932.468	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	28.585.908	16.421.767	8.285.010	3.879.131
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.529.083	1.256.262	141.315	131.505	1. Chi đầu tư phát triển	4.359.377	2.365.924	739.878	1.253.575
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4.788.443	2.333.059	1.271.838	1.183.546	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	1.062	1.062		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0				3. Chi thường xuyên	9.643.917	3.265.347	4.251.125	2.127.445
4. Thu kết dư năm trước	51.170	22.807	9.376	18.987	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340		
5. Thu chuyển nguồn năm trước sang	4.803.784	3.887.642	695.591	220.551	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.619.063	6.241.184	2.377.879	0
6. Thu viện trợ	0				6. Chi chuyển nguồn năm sau	5.956.094	4.543.929	916.127	496.038
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.729.369	9.110.306	6.241.184	2.377.879	7. Chi Viện trợ	0			
Trong đó:					8. Chi nộp ngân sách cấp trên	5.054	2.981		2.073
- Thu bổ sung cân đối	11.647.748	6.073.471	4.627.289	946.988					
- Thu bổ sung có mục tiêu	6.081.621	3.036.835	1.613.895	1.430.891					
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	2.073		2.073						
Kết dư ngân sách năm quyết toán	229.449	99.743	76.369	53.337					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	26.193	26.193			B. Chi trả nợ gốc	114.758	114.758		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5	4	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	TỔNG SỐ	20.248.464	20.894.039	35.404.946	6.474.831	16.636.268	8.361.378	3.932.468	175%	169%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	11.308.000	11.953.675	12.789.376	6.471.850	3.589.321	1.413.153	1.315.051	113%	107%
I	Thu nội địa	5.408.000	6.000.000	6.756.653	488.847	3.589.266	1.412.490	1.266.049	125%	113%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	1.245.000	1.324.200	1.130.395	0	1.119.468	10.672	256	91%	85%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	673.220		567.935		561.060	6.743	133	84%	
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	500.280		515.629		515.629			103%	
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.500		37.376		33.481	3.849	46	64%	
1.4	Thuế tài nguyên	13.000		9.455		9.298	80	77	73%	
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.056.000	1.180.000	1.424.957	0	1.421.261	3.693	3	135%	121%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	417.000		531.232		527.572	3.658	2	127%	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	639.000		891.785		891.748	36	1	140%	
2.3	Thuế tài nguyên			1.941		1.941	0	0		
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài QĐ	750.000	750.000	697.489	2	326.466	302.143	68.879	93%	93%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	613.000		576.672		265.078	254.836	56.758	94%	

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	6.000		4.135	2	1.916	1.145	1.073	69%	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.000		79.892		42.773	32.833	4.287	91%	
3.4	Thuế tài nguyên	43.000		36.790		16.700	13.329	6.761	86%	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			41				41		
5	Lệ phí trước bạ	250.000	275.000	316.998			286.172	30.826	127%	115%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	10.000	11.945				11.945	133%	119%
7	Thuế thu nhập cá nhân	220.000	220.000	188.851		148.097	40.753	0	86%	86%
8	Thuế bảo vệ môi trường	590.000	600.000	552.786	347.148	205.636	2	1	94%	92%
9	Thu phí, lệ phí	110.000	113.000	129.751	57.046	34.964	23.673	14.068	118%	115%
9.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	39.000		57.046	57.046				146%	
9.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	71.000		58.637		34.964	23.673		83%	
9.3	Thu phí, lệ phí xã, phường, thị trấn			14.068				14.068		
10	Thu tiền sử dụng đất	900.000	1.200.000	1.964.951		239.376	693.509	1.032.066	218%	164%
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	100.000	114.000	104.780		16.670	33.915	54.195	105%	92%
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0						
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			461		461				
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước			0						
15	Thu khác ngân sách	110.000	116.000	181.964	82.908	57.049	10.512	31.495	165%	157%

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	45.800	16.887	1.743	7.697	7.446		84%	37%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	35.000	39.000	22.276				22.276	64%	57%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			0						
19	Thu xổ số kiến thiết	13.000	13.000	10.484		10.484			81%	81%
20	Thu hồi vốn, lợi nhuận, chênh lệch thu chi của NHNN			1.638		1.638				
II	Thu về dầu thô			0						
III	Thu Hải quan	5.900.000	5.900.000	5.983.058	5.983.003	55	0	0	101%	101%
III.a	Thu Hải quan sau khi trừ hoàn thuế GTGT	3.100.000	3.400.000	2.538.196	2.538.141				82%	75%
1	Thuế xuất khẩu	280.000		63.360	63.360					
2	Thuế nhập khẩu	281.700		652.786	652.786					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.000		3.052	3.052					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.500.000		5.195.839	5.195.839					
	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu			16	16					
5	Thuế BVMT do Hải quan thực hiện	36.300		59.907	59.907					
6	Thu khác			8.096	8.041	55				
7	Hoàn thuế GTGT			-3.444.862	-3.444.862					
IV	Thu Viện trợ			0						

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
V	Các khoản huy động, đóng góp và các khoản thu khác		53.675	49.665	0	0	663	49.002		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			40.382			203	40.179		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			9.283			460	8.823		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			0						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	165.100	165.000	26.193	0	26.193	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	48.000	48.000	26.193		26.193				
1	Vay trong nước			0						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			26.193		26.193				
II	Vay để trả nợ gốc vay	117.100	117.000	0	0	0	0			
1	Vay trong nước			0						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	8.775.364	8.775.364	17.734.423	2.981	9.110.306	6.243.258	2.377.879		

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.775.364	8.775.364	17.729.369		9.110.306	6.241.184	2.377.879		
1	Bổ sung cân đối	5.719.191	5.719.191	11.647.748		6.073.471	4.627.289	946.988		
2	Bổ sung có mục tiêu	3.056.173	3.056.173	6.081.621		3.036.835	1.613.895	1.430.891		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.717.833	2.717.833	5.954.696		2.909.909	1.613.895	1.430.891		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	338.340	338.340	126.926		126.926				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			5.054	2.981		2.073			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			4.803.784		3.887.642	695.591	220.551		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			51.170		22.807	9.376	18.987		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018				So sánh % thực hiện năm 2018 với	
		TW giao	HĐND tỉnh giao	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Dự toán TW	DT HĐND
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	13.747.257	14.744.932	19.961.790	10.177.602	5.907.131	3.877.058	145.2%	135%
I	Chi đầu tư phát triển	3.278.532	4.169.511	4.359.377	2.365.924	739.878	1.253.575	133.0%	105%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			4.301.780	2.308.327	739.878	1.253.575		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho cá doanh nghiệp hoạt động công			2.289	2.289				
3	Chi đầu tư phát triển khác			55.308	55.308				
II	Chi trả lãi vay theo quy định	2.800		1.062	1.062				
III	Chi thường xuyên	10.244.635	10.325.818	9.643.917	3.265.347	4.251.125	2.127.445	94.1%	93%
1	Chi quốc phòng		219.937	287.162	155.511	60.115	71.535		131%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		103.975	142.441	61.944	33.889	46.608		137%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.787.542	3.790.473	3.513.687	787.910	2.597.058	128.718		93%
4	Chi khoa học, công nghệ, thông tin	29.647	46.373	44.130	42.157	1.973			95%
5	Chi y tế, dân số và gia đình		536.177	512.367	274.475	211.701	26.191		96%
6	Chi văn hoá thông tin		109.190	113.452	62.237	30.313	20.901		104%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		54.000	48.334	27.647	17.228	3.459		90%
8	Chi thể dục, thể thao		46.000	41.731	31.995	3.594	6.143		91%

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018			So sánh % thực hiện năm 2018 với		
		TW giao	HĐND tỉnh giao	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Dự toán TW	ĐT HĐND
9	Chi bảo vệ môi trường	53.980	129.720	118.357	57.940	47.625	12.792		91%
10	Chi các hoạt động kinh tế		1.377.114	1.237.533	572.689	216.633	448.211		90%
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		2.736.669	2.504.931	749.769	581.224	1.173.939		92%
12	Chi đảm bảo xã hội		1.066.271	977.635	413.875	389.912	173.848		92%
13	Chi ngành, lĩnh vực khác		109.919	102.156	27.199	59.860	15.098		93%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	1.340	1.340			100.0%	100%
V	Dự phòng ngân sách	219.950	248.263						
VI	Chi chuyển nguồn			5.956.094	4.543.929	916.127	496.038		
VII	Chi viện trợ			0					
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			5.054	2.981		2.073		
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			8.619.063	6.241.184	2.377.879	0		
1	Bổ sung cân đối			5.574.277	4.627.289	946.988			
2	Bổ sung có mục tiêu			3.044.787	1.613.895	1.430.891			
	Trong đó: bằng nguồn vốn trong nước			3.044.787	1.613.895	1.430.891			
	Bằng nguồn vốn ngoài nước			0					
D	CHI TRẢ NỢ GÓC		165.000	114.758	114.758				70%
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	13.747.257	14.909.932	28.700.666	16.536.525	8.285.010	3.879.131		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH